

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KDM

CTCP Tập đoàn GCL (HNX)

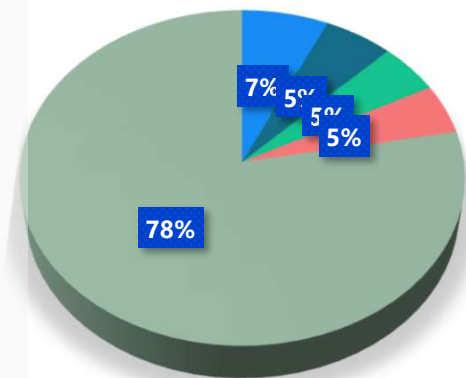
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	22,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	60.7%	110.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 25,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	157
Số lượng CPLH (CP)	7,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,520
Sở hữu nước ngoài	0.06%
Beta	0.11

■ Phan Thanh Dũng (Thành viên HĐQT)
■ Đỗ Yến Vy
■ Nguyễn Đình Hùng
■ Lê Thị Bích Lan
■ Khác

Cơ cấu cổ đông



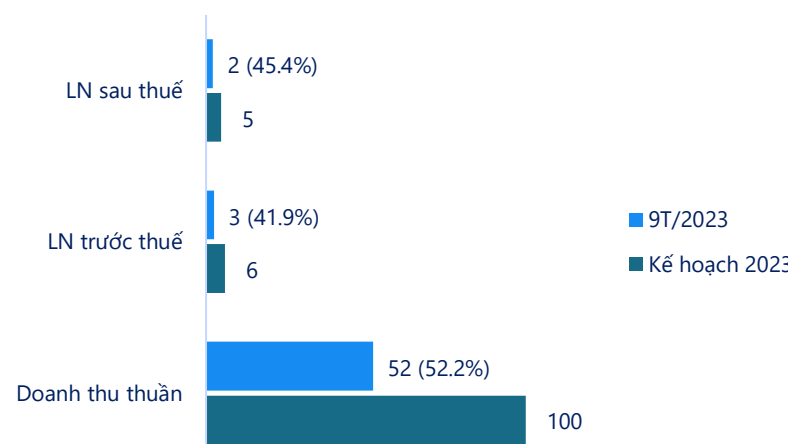
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

10.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.4 | -29.4%

Cùng kỳ: ↗ 5.3 | +102.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

52.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 45.1 | +636.2%

LN thuần

Q3 2023

1.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.0 | +222.3%

Cùng kỳ: ↗ 1.3 | +1052.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

2.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.7 | +2562.4%

LNTT

Q3 2023

1.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.0 | +222.3%

Cùng kỳ: ↗ 1.1 | +702.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

2.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.5 | +120038.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KDM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	10.5	5.2	102.5%	52.2	7.1	636.2%
Giá vốn hàng bán	10.2	5.0	104.2%	51.1	6.9	646.2%
Lợi nhuận gộp	0.3	0.2	54.9%	1.1	0.2	350.5%
Doanh thu HĐTC	1.4	0.4	282.1%	2.2	0.9	134.7%
Chi phí tài chính	0.0	-	-	0.2	-	-
Chi phí lãi vay	0.0	-	-	0.1	-	-
Chi phí bán hàng	-	0.1	-100.0%	0.0	0.1	-80.9%
Chi phí QLDN	0.2	0.3	-30.9%	0.9	1.2	-25.1%
LN thuần từ HĐKD	1.4	0.1	1052.3%	2.5	0.1	2562.4%
LN khác	-	0.2	-851.1%	0.0	0.1	-131.5%
LN trước thuế	1.2	0.2	702.8%	2.5	0.0	120038.4%
Thuế TNDN	0.3	0.0	80103.1%	0.3	0.0	80103.1%
Lợi nhuận sau thuế	0.9	0.2	484.7%	2.2	0.0	130022.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.9	0.2	484.7%	2.2	0.0	130022.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.7	2.8	-	1.2	-	2.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	2.1	-	0.3	-	#NUM!
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	0.6	-	0.1
Lưu chuyển tiền thuần	-	-	-	0.3	-	-

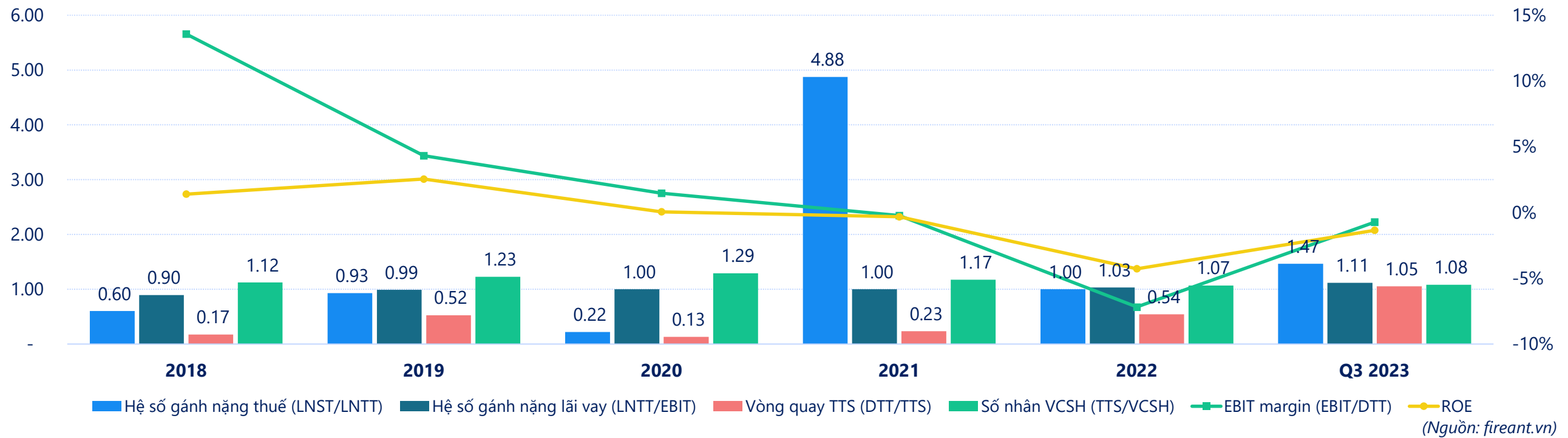
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	79.7	68.9	15.6%	94.0%
Tiền và tương đương tiền	8.3	8.3	0.1%	9.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	3.8	1.6	136.5%	4.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	62.3	46.4	34.3%	73.5%
Hàng tồn kho	4.9	11.6	-57.7%	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.4	1.0	-62.6%	0.5%
Tài sản dài hạn	5.1	11.1	-53.8%	6.0%
Các khoản phải thu dài hạn	5.0	11.1	-54.5%	5.9%
Tài sản cố định	-	-	-	0.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.1	-	-	0.1%
Tổng cộng tài sản	84.8	80.0	6.0%	100.0%
Nợ phải trả	6.2	5.6	11.3%	7.3%
Nợ ngắn hạn	6.2	5.6	11.3%	7.3%
Nợ vay ngắn hạn	2.4	0.6	272.1%	2.8%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.6	74.4	5.6%	92.7%
Vốn chủ sở hữu	78.6	74.4	5.6%	92.7%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KDM

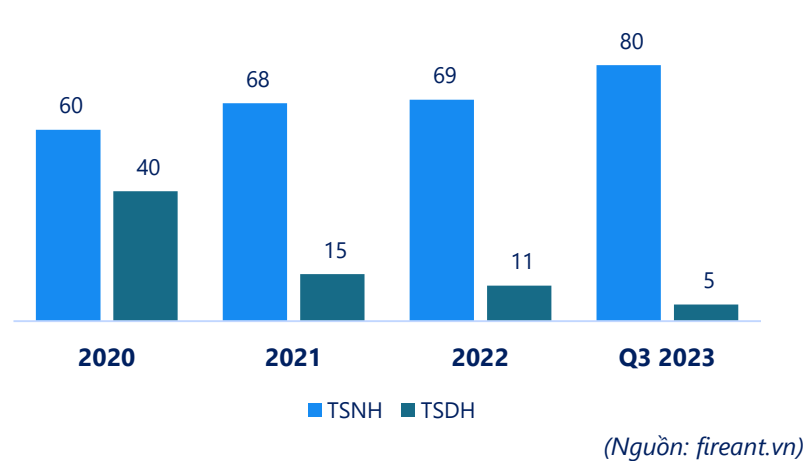
Phân tích Dupont



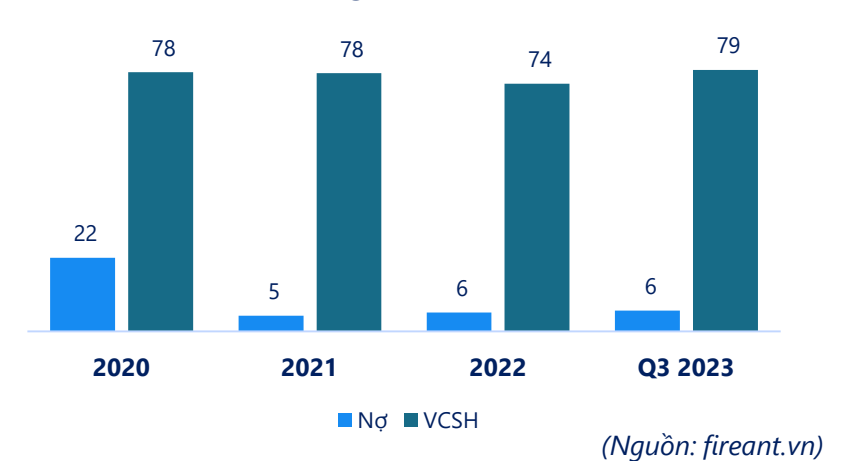
DT thuần và LN ròng



Tài sản



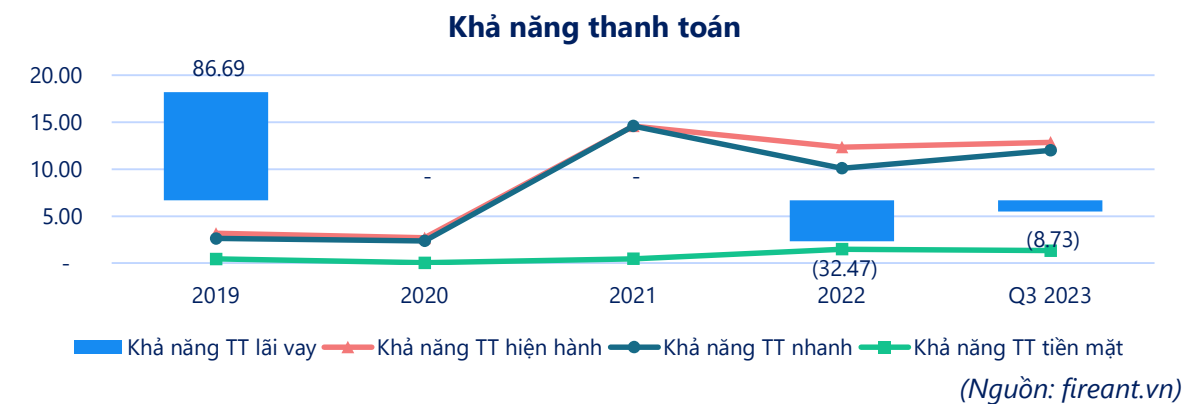
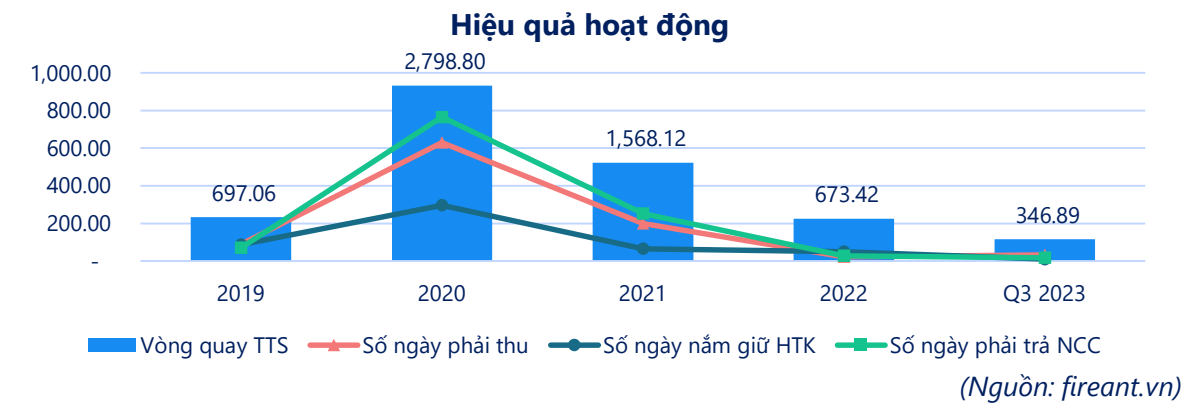
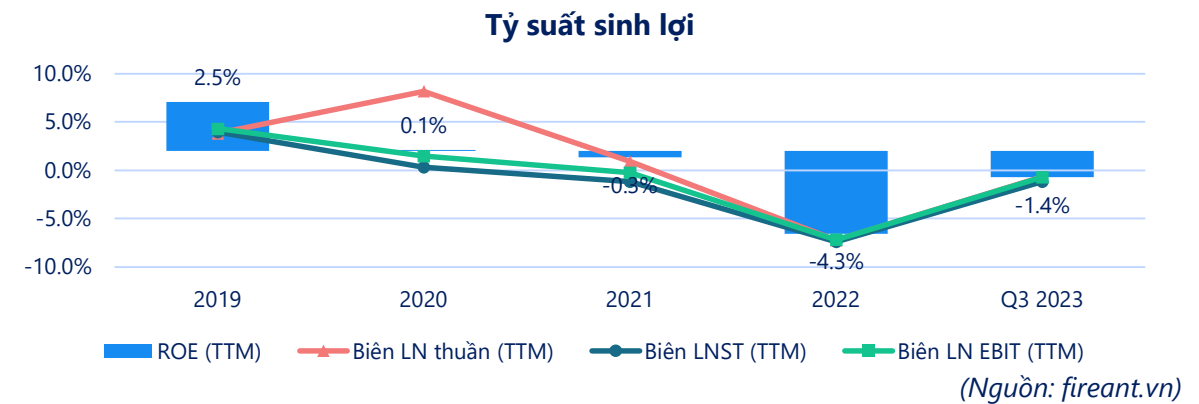
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KDM

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	12.8%	3.8%	8.2%	0.9%	-7.2%	-0.7%
Biên LNST (TTM)	7.3%	4.0%	0.3%	-1.2%	-7.4%	-1.2%
Biên LN EBIT (TTM)	13.6%	4.3%	1.5%	-0.2%	-7.2%	-0.7%
ROE (TTM)	1.4%	2.5%	0.1%	-0.3%	-4.3%	-1.4%
ROA (TTM)	1.3%	2.1%	0.0%	-0.3%	-4.0%	-1.2%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	72.9	88.8	630.4	199.5	22.7	32.7
Số ngày nắm giữ HTK	435.2	87.5	295.9	65.1	49.8	10.4
Số ngày phải trả NCC	163.1	69.4	765.5	251.8	26.7	17.2
Vòng quay TSCĐ	2.0	12.9	11.5	43.9	335.9	1,293.2
Vòng quay TTS	2,131.0	697.1	2,798.8	1,568.1	673.4	346.9
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	7.2	3.2	2.7	14.6	12.4	12.8
Khả năng TT nhanh	6.3	2.6	2.4	14.6	10.1	12.0
Khả năng TT tiền mặt	5.9	0.4	0.0	0.5	1.5	1.3
Khả năng TT lãi vay	9.6	86.7	-	-	(32.5)	(8.7)
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	149	275	6 -	36 -	459 -	149
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,690	10,965	10,971	10,935	10,477	10,924
P/E	28.2	8.7	406.3	(284.4)	(21.6)	(136.5)
P/B	0.4	0.2	0.2	0.9	0.9	1.9
P/S	2.1	0.3	1.3	3.4	1.6	1.6

(Nguồn: fireant.vn)



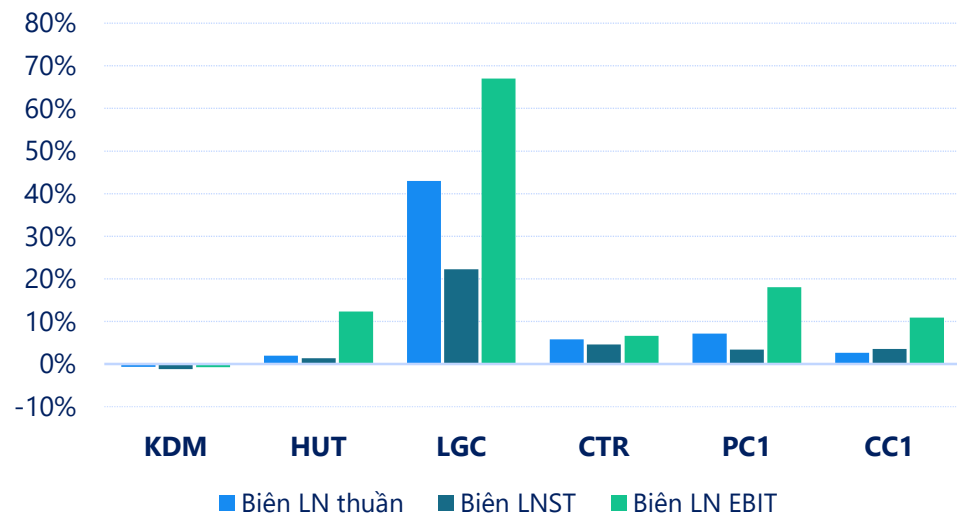
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KDM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
KDM	52.2	636.2%	2.2	130022.2%	4.2%	0.0%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

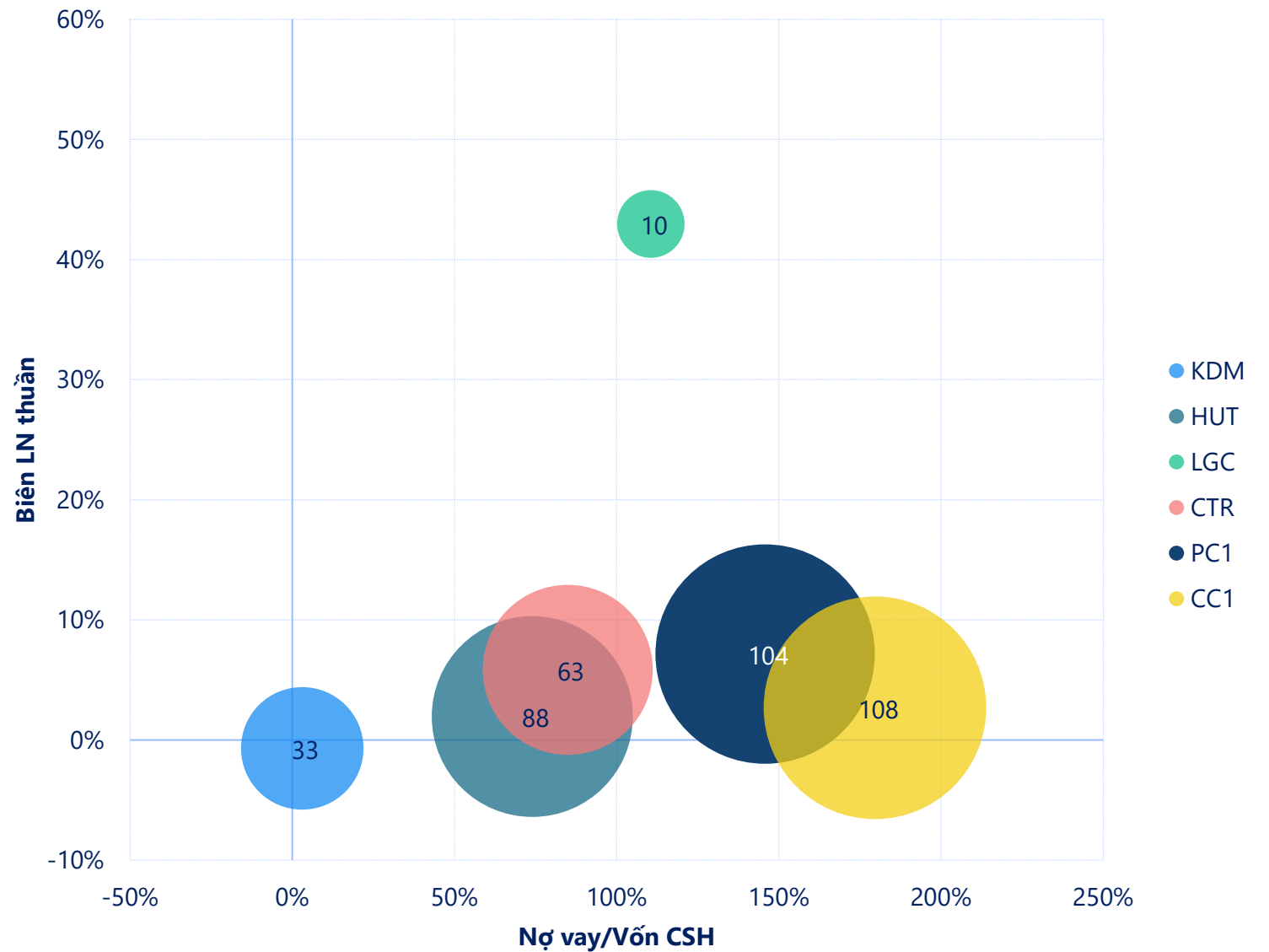
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)